CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**949,170,588,484**	**894,912,030,875**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**360,480,892,647**	**216,127,072,454**
1. Tiền	111		359,680,892,647	215,127,072,454
2. Các khoản tương đương tiền	112		800,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.09	**476,970,618,371**	**564,658,026,023**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		522,846,145,061	596,657,131,094
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(45,875,526,690)	(31,999,105,071)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.13**	**103,290,163,589**	**104,507,878,413**
1. Phải thu của khách hàng	131		97,578,295,797	98,258,869,160
2. Trả trước cho người bán	132		885,650,000	830,146,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		195,000	-
5. Các khoản phải thu khác	138		6,102,166,919	6,560,879,237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,276,144,127)	(1,142,016,834)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**5,168,156,247**	**2,786,277,958**
1. Hàng tồn kho	141		5,168,156,247	2,786,277,958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,260,757,630**	**6,832,776,027**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		785,275,246	948,973,156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		94,956,502	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,380,525,882	5,798,222,132
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**30,152,457,949**	**32,090,301,132**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5,358,672,419**	**7,960,326,700**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	3,956,063,568	5,004,168,815
- Nguyên giá	222		17,744,617,830	17,630,320,830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,788,554,262)	(12,626,152,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	1,402,608,851	2,956,157,885
- Nguyên giá	228		13,289,653,695	13,289,653,695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,887,044,844)	(10,333,495,810)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24,793,785,530**	**24,129,974,432**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	15,017,117,102	16,371,904,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	5,929,888,428	4,517,289,967
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,846,780,000	3,240,780,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**979,323,046,433**	**927,002,332,007**
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**382,163,724,142**	**332,541,218,123**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**382,153,251,400**	**332,530,745,381**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	40,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		42,272,788	1,754,587,873
3. Người mua trả tiền trước	313		302,406,645	467,456,645
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	825,849,258	581,782,127
5. Phải trả người lao động	315		2,643,336,776	11,145,483,075
6. Chi phí phải trả	316	V.06	954,030,495	4,983,315,555
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	73,096,092,184	111,850,423,581
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		267,971,310,508	147,970,568,725
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		35,210,711,570	13,891,982,200
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(16,917,077)	(497,967,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,124,158,253	383,112,677
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,472,742**	**10,472,742**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**597,159,322,291**	**594,461,113,884**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**597,159,322,291**	**594,461,113,884**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(75,433,880,095)	(78,132,088,502)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng xây dưng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**979,323,046,433**	**927,002,332,007**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	**001**		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	**002**		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	**003**		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**		-	-
5. Ngoại tệ các loại	**005**		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**11,381,362,850,000**	**5,387,938,970,000**
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		**9,482,502,750,000**	**4,967,343,570,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		147,140,000	8,511,460,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		9,404,641,040,000	4,881,130,090,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		77,714,570,000	77,702,020,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		**1,670,896,400,000**	**298,813,900,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		1,581,733,400,000	209,650,900,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**		-	**78,800,000,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-	78,800,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		**23,899,200,000**	**12,139,850,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		23,899,200,000	12,139,850,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		**204,064,500,000**	**30,841,650,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		204,064,500,000	30,839,270,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040		-	2,280,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		**97,501,470,000**	**47,827,490,000**
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**		**97,476,470,000**	**47,802,490,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		4,720,000	890,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		97,471,750,000	47,801,600,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**		**25,000,000**	**25,000,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058		25,000,000	25,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**081**		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**		-	-

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Đinh Thị Lan Phương	Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2014	Quý II/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2013
1. Doanh thu	**01**	**20,173,600,026**	**54,493,912,460**	**47,425,475,604**	**79,921,295,054**
Trong đó:				-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	4,196,869,699	2,346,853,593	8,890,339,923	5,045,431,740
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	4,233,792,577	8,479,570,148	11,230,223,797	20,604,355,725
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-		-	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-		-	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1,474,818,181	8,525,509,092	4,472,353,636	9,140,509,092
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	1,076,337,148	346,094,085	1,799,818,708	784,219,757
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7	-		-	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-		-	
- Doanh thu khác	01.9	9,191,782,421	34,795,885,542	21,032,739,540	44,346,778,740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**	**20,173,600,026**	**54,493,912,460**	**47,425,475,604**	**79,921,295,054**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	10,459,878,555	42,127,266,466	31,707,855,638	55,364,650,883
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**	**9,713,721,471**	**12,366,645,994**	**15,717,619,966**	**24,556,644,171**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,625,971,706	11,766,500,561	12,492,381,885	20,698,422,403
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**	**2,087,749,765**	**600,145,433**	**3,225,238,081**	**3,858,221,768**
8. Thu nhập khác	31	434,500	619	434,500	5,619
9. Chi phí khác	32	180	2,026,149,221	27,464,174	2,026,149,221
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**434,320**	**(2,026,148,602)**	**(27,029,674)**	**(2,026,143,602)**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**2,088,184,085**	**(1,426,003,169)**	**3,198,208,407**	**1,832,078,166**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**2,088,184,085**	**(1,426,003,169)**	**3,198,208,407**	**1,832,078,166**
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-	-
14.2.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Đinh Thị Lan Phương	Phạm Quang Huy

S.G.P: 26 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ * HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**3,198,208,407**	**1,832,078,166**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,715,951,281	3 678 273 646
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03		14,010,548,912	26,834,158,464
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(6,428,625,216)	(50,998,113,931)
- Chi phí lãi vay	06		731,923,612	106,730,556
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14,228,006,996**	**(18,546,873,099)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,083,587,531	(18,334,310,387)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2,381,878,289)	(4,369,126,772)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		87,824,857,558	69,709,080,042
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12		78,737,791,793	9,455,893,551
- Tiền lãi vay đã trả	13		(827,923,612)	(106,730,556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18,950,000)	886,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**178,645,491,977**	**38,694,332,779**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(720,297,000)	(10,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	120,246,200,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,428,625,216	26,047,452,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**5,708,328,216**	**146,283,152,862**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,000,000,000	49,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,000,000,000)	(49,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(40,000,000,000)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**144,353,820,193**	**184,977,485,641**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**216,127,072,454**	**168,985,538,501**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	**360,480,892,647**	**353,963,024,142**

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Đinh Thị Lan Phương	Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	**591,785,103,158**	**594,461,113,884**	**2,676,010,726**	-	**3,198,208,407**	**500,000,000**	**594,461,113,884**	**597,159,322,291**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	67,439,970,360	67,439,970,360	-	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(80,808,099,228)	(78,132,088,502)	2,676,010,726	-	3,198,208,407	500,000,000	(78,132,088,502)	(75,433,880,095)

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Đinh Thị Lan Phương	Phạm Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 144 người

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2014 có khả quan hơn so với năm 2013 dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
- Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Việc ghi nhận doanh thucung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.
11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:
- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2014**	**01/01/2014**
- Tiền mặt	205,968,591	350,693,447
- Tiền gửi ngân hàng	347,502,256,058	204,338,646,721
Trong đó: Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	*286,696,664,490*	*178,618,644,801*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	11,972,667,998	10,437,732,286
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư	*11,964,565,920*	*10,001,812,002*
- Các khoản tương đương tiền	800,000,000	1,000,000,000
Cộng	**360,480,892,647**	**216,127,072,454**
02- Hàng tồn kho	**30/06/2014**	**01/01/2014**
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	186,099,186	119,029,110
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,982,057,061	2,667,248,848
Cộng	**5,168,156,247**	**2,786,277,958**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

03- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15,017,117,102	16,371,904,465
Cộng	**15,017,117,102**	**16,371,904,465**
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2014**	**01/01/2014**
- Thuế giá trị gia tăng	53,523,671	265,118,066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	754,793,847	291,757,185
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	17,531,740	24,906,876
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**825,849,258**	**581,782,127**
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	**30/06/2014**	**01/01/2014**
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	5,795,461,881	4,382,863,420
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	**5,929,888,428**	**4,517,289,967**
06- Chi phí phải trả	**30/06/2014**	**01/01/2014**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	954,030,495	4,983,315,555
Cộng	**954,030,495**	**4,983,315,555**
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2014**	**01/01/2014**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,963	1,027,648,963
- Kinh phí công đoàn	135,673,448	122,402,016
- Bảo hiểm xã hội	30,336,433	97,019,873
- Bảo hiểm y tế	10,082,657	23,233,336
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,180,394	10,025,154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71,888,170,289	110,570,094,239
Cộng	**73,096,092,184**	**111,850,423,581**
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Khối lượng giao dịch thực hiện Quý II/2014**	**Giá trị giao dịch thực hiện Quý II/2014**
1.Của công ty chứng khoán	**80,900**	**1,369,270,000**
- Cổ phiếu	80,900	1,369,270,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2.Của người đầu tư	**167,994,990**	**5,268,915,861,082**
- Cổ phiếu	135,367,280	1,708,392,991,900
- Trái phiếu	32,627,710	3,560,522,869,182
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	**168,075,890**	**5,270,285,131,082**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

09- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
A. Đầu tư ngắn hạn	**21,426,820**	**22,262,877**	**522,846,145,061**	**596,657,131,094**	-	-	**45,875,526,690**	**31,999,105,071**	**476,970,618,371**	**564,658,026,023**
I. Chứng khoán thương mại	**21,426,820**	**22,262,877**	**289,406,793,436**	**302,487,133,616**	-	-	**45,875,526,690**	**31,999,105,071**	**243,531,266,746**	**270,488,028,545**
- Cổ phiếu	21,426,820	22,262,877	289,406,793,436	302,487,133,616	-	-	45,875,526,690	31,999,105,071	243,531,266,746	270,488,028,545
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
IV. Đầu tư tài chính khác			**233,439,351,625**	**294,169,997,478**	-	-	-	-	**233,439,351,625**	**294,169,997,478**
B. Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/06/2014

Mã CK	Tên chứng khoán	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
	Nhóm chứng khoán sàn HNX và HOSE					
ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần á Châu	23	465 400	15,400	354,200	111,200
BCC	CTCP Xi măng Bỉm Sơn	85	1 175 000	7,700	654,500	520,500
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	56	915 700	12,900	722,400	193,300
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	20	370 000	9,200	184,000	186,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639 600	8,500	331,500	308,100
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đông Anh	92	4 192 400	9,000	828,000	3,364,400
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24 600	8,500	17,000	7,600
DIH	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	53	678 400	10,000	530,000	148,400
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	53	608 000	6,000	318,000	290,000
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2 376 000	37,000	1,665,000	711,000
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1 256 518	7,400	355,200	901,318
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1 365 000	4,300	215,000	1,150,000
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760 000	5,100	255,000	505,000
LIG	Công ty Cổ phần Licogi 13	39	383 700	6,600	257,400	126,300
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1 200 000	8,000	768,000	432,000
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình 1	28	296 800	4,400	123,200	173,600
MKV	Công ty cổ phần Dược Thú ý Cai Lậy	6	55 800	9,000	54,000	1,800
NAG	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	86	473 000	5,300	455,800	17,200
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366 000	15,500	310,000	56,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544 000	2,500	160,000	384,000
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936 900	7,800	694,200	242,700
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	88	998 710	3,500	308,000	690,710
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	50	300 000	3,100	155,000	145,000
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894 000	10,900	654,000	240,000
PPG	CTCP SXTM dịch vụ Phú Phong	50	230 000	2,700	135,000	95,000
PPS	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	41	486 600	11,300	463,300	23,300
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	27	298 400	6,700	180,900	117,500
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	14	146 700	3,400	47,600	99,100
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	53	281 200	3,300	174,900	106,300
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	167	873 067	4,300	718,100	154,967
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	88	900 600	6,300	554,400	346,200
SD2	CTCP Sông Đà 2	99	992 200	7,900	782,100	210,100
SD5	CTCP Sông Đà 5	44	1 090 200	13,100	576,400	513,800
SD6	CTCP Sông Đà 6	54	1 046 300	12,800	691,200	355,100
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà	41	345 500	5,600	229,600	115,900
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	96	1 017 800	6,600	633,600	384,200
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634 800	4,500	288,000	346,800
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240 900	5,900	70,800	170,100
SRB	Công ty CP Sara	89	466 900	3,000	267,000	199,900
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279 000	10,700	117,700	161,300
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1 360 000	9,400	470,000	890,000
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam	62	2 085 400	32,300	2,002,600	82,800
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỷ	16	191 800	5,100	81,600	110,200
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	10	181 500	11,400	114,000	67,500
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553 500	7,500	450,000	103,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928 600	6,600	343,200	585,400
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585 000	2,300	115,000	470,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4 992 000	19,100	1,528,000	3,464,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2 052 500	14,000	980,000	1,072,500
VC3	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	1 445 700	13,600	1,074,400	371,300
VC6	CTCP Vinaconex 6	75	1 317 500	8,000	600,000	717,500
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	34	661 500	14,100	479,400	182,100
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1 285 700	6,900	676,200	609,500
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	83	4 589 900	26,000	2,158,000	2,431,900
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	38	969 100	15,600	592,800	376,300
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	33	519 800	14,400	475,200	44,600
VNR	CTCP Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	60	1 396 000	21,800	1,308,000	88,000
VPC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	40	312 000	2,900	116,000	196,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220 000	4,600	46,000	174,000
VTS	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475 300	9,800	166,600	308,700
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1 038 800	13,000	689,000	349,800

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/06/2014

Mã CK	Tên chứng khoán	Tồn cuối	Dư cuối	Giá thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
ACL	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long A	9	129 800	9,300	83,700	46,100
ALP	CTCP ALPHANAM	6	29 200	4,100	24,600	4,600
BCI	Công ty cổ phần xây dựng bình chánh	6	118 800	19,400	116,400	2,400
BHS	Công ty cổ phần Đường Biên Hòa	8	120 560	12,000	96,000	24,560
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	7	511 330	33,800	236,600	274,730
BMP	Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh	8	572 000	70,000	560,000	12,000
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1	57 410	41,000	41,000	16,410
CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14	235 500	14,500	203,000	32,500
DIC	Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại DIC	3	25 330	8,200	24,600	730
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	7	237 300	32,300	226,100	11,200
DTT	Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	12	87 900	6,000	72,000	15,900
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	24	320 460	13,200	316,800	3,660
FDC	Công ty CP Ngoại thương & Phát triển Đầu tư TP. Hồ Chí Minh	5	106 000	18,600	93,000	13,000
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	18	472 660	24,200	435,600	37,060
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16 410	6,000	6,000	10,410
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33 100	2,600	5,200	27,900
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	8	75 400	8,000	64,000	11,400
KMR	Công ty cổ phần Mirae	10	72 900	6,700	67,000	5,900
MBB	Ngân hàng Thương mại CP Quân đội	11	157 840	13,800	151,800	6,040
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45 500	6,700	33,500	12,000
PET	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí	10	203 000	17,700	177,000	26,000
PGD	Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí việt nam	35	1 342 400	37,000	1,295,000	47,400
PNJ	Công ty CP Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	4	139 200	30,000	120,000	19,200
PTL	CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	58	265 720	3,000	174,000	91,720
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long S	31	144 640	4,000	124,000	20,640
SAM	Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông	8	103 960	9,900	79,200	24,760
SEC	Công ty CP Mía đường Nhiệt Điện Gia Lai	8	122 600	11,900	95,200	27,400
SFI	Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI	6	245 800	30,200	181,200	64,600
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90 300	4,100	28,700	61,600
SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	5	137 500	17,900	89,500	48,000
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2	33 550	9,700	19,400	14,150
ST8	CTCP Siêu Thanh	12	242 900	19,400	232,800	10,100
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	5	79 950	15,300	76,500	3,450
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64 200	15,700	47,100	17,100
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	6	57 500	8,900	53,400	4,100
TS4	Công ty cổ phần Thuỷ Sản số 4	11	138 900	9,800	107,800	31,100
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	5	34 500	6,600	33,000	1,500
VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam	19	511 280	26,200	497,800	13,480
VID	Công Ty Cổ Phần Giấy Viễn Đông	5	31 000	4,600	23,000	8,000
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204 000	9,900	59,400	144,600
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237 600	16,000	144,000	93,600
VPH	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	6	57 000	8,300	49,800	7,200
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64 900	2,600	13,000	51,900
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	13	93 790	6,900	89,700	4,090
	CỘNG					**28,405,485**
	Nhóm Chứng khoán sàn Upcom					
PSB	CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	12	60 700	3,800	45,600	15,100
STL	Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	50	175 000	3,300	165,000	10,000
VHH	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen - Huế	37	296 000	2,400	88,800	207,200
VSP	Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	70	553 495	2,600	182,000	371,495
VTA	Công ty Cổ phần Vitaly	60	462 000	3,800	228,000	234,000
	CỘNG					**837,795**
	Nhóm chứng khoán đầu tư khác					
	CỘNG					**45,846,283,410**
	TỔNG CỘNG					**45,875,526,690**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**2,896,863,700**	**14,733,457,130**	**17,630,320,830**
- Mua trong kỳ	-	114,297,000	114,297,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	**2,896,863,700**	**14,847,754,130**	**17,744,617,830**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**1,662,487,340**	**10,963,664,675**	**12,626,152,015**
- Khấu hao trong kỳ	179,982,480	982,419,767	1,162,402,247
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	**1,842,469,820**	**11,946,084,442**	**13,788,554,262**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	**1,234,376,360**	**3,769,792,455**	**5,004,168,815**
- Tại ngày cuối quý	**1,054,393,880**	**2,901,669,688**	**3,956,063,568**

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**12,989,653,695**	**300,000,000**	**13,289,653,695**
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	**12,989,653,695**	**300,000,000**	**13,289,653,695**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-
Số dư đầu năm	**10,125,431,294**	**208,064,516**	**10,333,495,810**
- Khấu hao trong kỳ	1,523,549,034	30,000,000	1,553,549,034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối quý	**11,648,980,328**	**238,064,516**	**11,887,044,844**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**2,864,222,401**	**91,935,484**	**2,956,157,885**
- Tại ngày cuối quý	**1,340,673,367**	**61,935,484**	**1,402,608,851**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

13- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	98,258,869,160	-	-	884,289,452,434	884,970,025,797	97,578,295,797			
2. Trả trước cho người bán	830,146,850			736,259,370	680,756,220	885,650,000			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	225,000	30,000	195,000			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	-	-	-	225,000	30,000	195,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	288,882,121	288,882,121	-			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	85,580,739			3,528,873,604	3,519,497,841	94,956,502			
6. Phải thu nội bộ	-	-	-	838,349,334,956	838,349,334,956	-			
7. Phải thu khác	6,560,879,237	-	-	126,904,720,045	127,363,432,363	6,102,166,919	-	-	-

14- Vay và Nợ ngắn hạn

Khoản vay tại Ngân hàng	Số đầu năm	Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối Quý	Mục đích
		Tăng	Giảm		
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	40,000,000,000	70,000,000,000	110,000,000,000	-	Bổ sung vốn lưu động